

Số: /BC-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Kết quả triển khai chuyển đổi số 06 tháng đầu năm và phương hướng nhiệm vụ 06 tháng cuối năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Thực hiện Công văn số 2201/BTTTT-CĐSQG ngày 11/6/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc báo cáo kết quả triển khai chuyển đổi số phục vụ Phiên họp sơ kết 06 tháng đầu năm 2023 của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số,

Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận báo cáo kết quả triển khai chuyển đổi số 06 tháng đầu năm 2023 và nhiệm vụ trọng tâm 06 cuối năm 2023 như sau:

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Phát triển nền tảng cho chuyển đổi số

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo chuyển đổi số

Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh ban hành Kế hoạch hoạt động của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh năm 2023; Ban Điều hành CĐS tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện CĐS năm 2023; Tổ công tác Đề án 06 ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án 06/CP năm 2023 trên địa bàn tỉnh; ngoài ra, UBND tỉnh đã ban hành 17 Quyết định/Kế hoạch/Chỉ thị để triển khai thực hiện công tác CĐS trên địa bàn tỉnh. Xây dựng hoàn thiện Kế hoạch của Ban Thường vụ Tỉnh ủy giám sát việc thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU và Chỉ thị của UBND tỉnh về phát triển chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số thúc đẩy CĐS (*chi tiết tại Phụ lục 1: Văn bản về chuyển đổi số 6 tháng đầu năm 2023*).

Đến nay, 100% các cơ quan, đơn vị đã thành lập Ban Chỉ đạo CĐS; thành lập 65 Tổ công nghệ số (CNS) cộng đồng cấp xã với 840 thành viên tham gia, đạt 100% và 446 Tổ CNS cộng đồng thôn, khu phố, với 2.439 thành viên, đạt 100%; 02 đơn vị có hướng dẫn tuyên truyền Nghị quyết số 09-NQ/TU, 17 đơn vị đã ban hành Chương trình/Kế hoạch triển thực hiện Nghị quyết số 09-NQ/TU; 32 đơn vị đã ban hành Kế hoạch CĐS năm 2023; 12 cơ quan, đơn vị/19 sản phẩm CĐS năm 2023 đã đăng ký; 19 đơn vị đã ban hành Kế hoạch Phát động phong trào thi đua CĐS năm 2023.

b) Công tác truyền thông, nâng cao nhận thức số, kỹ năng số

Công tác truyền thông về chuyển đổi số được cơ quan chức năng trong tỉnh thường xuyên được cập nhật, phổ biến trên Cổng/Trang thông tin điện tử

của các cơ quan, đơn vị, địa phương, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh¹; xây dựng và đưa vào khai thác sử dụng chuyên trang chuyên đổi số của tỉnh để hỗ trợ người dùng trong việc cập nhật, truy xuất kịp thời các thông tin, văn bản về chuyên đổi số của Trung ương và của tỉnh. UBND tỉnh phối hợp Công ty SVTECH tổ chức Hội nghị về xu hướng CDS và các giải pháp công nghệ ứng dụng CDS trên các lĩnh vực, với hơn 70 đại biểu tham dự; Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội thảo khoa học với chủ đề “Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ, thúc đẩy CDS trong sản xuất nông nghiệp”, với hơn 30 đại biểu tham dự.

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch phát động phong trào thi đua CDS năm 2023; xây dựng Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao nhận thức kỹ năng số cho cán bộ, công chức, viên chức (CBCCVC) trên địa bàn tỉnh. Tỉnh Đoàn đã ban hành Chương trình số 05-CTr/TĐTN-VP nâng cao năng lực số cho Đoàn viên, thanh thiếu niên giai đoạn 2023 – 2025; tổ chức Ngày hoạt động cao điểm tình nguyện trong Tháng thanh niên năm 2023 với nội dung tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân thực hiện dịch vụ công trực tuyến (DVCTT), đăng ký tài khoản định danh điện tử VNeID mức độ 2. Công an tỉnh tổ chức các hoạt động triển khai chương trình CDS trong Công an tỉnh để hỗ trợ người dân thực hiện DVCTT và hướng dẫn công dân cài đặt ứng dụng VNeID.

c) Phát triển hạ tầng số

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 07 doanh nghiệp cung cấp các dịch vụ viễn thông, internet và truyền hình cáp. Hạ tầng mạng truyền dẫn cáp quang để cung cấp dịch vụ internet cố định băng rộng và dịch vụ truy nhập internet 3G, 4G được phủ đến 100% số thôn trên địa bàn tỉnh; triển khai lắp đặt, tích hợp 75 vị trí trạm 5G trên địa bàn thành phố PRTC. Tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh là 434.958 máy/598.683 người, đạt 72,65%; tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có điện thoại thông minh là 434.958 máy/442.564 người, đạt 98,28%; tỷ lệ hộ gia đình có đường internet cáp quang băng rộng 106.799 thuê bao/165.133 hộ, đạt 64,68%.

Về hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin (CNTT) trong cơ quan nhà nước (CQNN): 100% CBCCVC được trang bị máy tính; 100% CQNN đều có mạng nội bộ, kết nối mạng Internet băng rộng, mạng diện rộng của tỉnh và các Bộ, ngành Trung ương; mạng truyền số liệu chuyên dùng (TSLCD) cấp II đã được triển khai, kết nối từ Trung ương đến cấp xã.

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 1146/KH-UBND Phát triển hạ tầng số tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2023 – 2025, định hướng đến năm 2030, với mục tiêu tập trung tăng cường chất lượng kỹ thuật và khả năng đáp ứng của hạ tầng số, phục vụ mạnh mẽ các môi trường đầu tư kinh doanh, chính quyền số, kinh tế số,

¹ Đã phát sóng trên 300 tin, phóng sự về công tác quản lý dân cư, cấp số định danh cá nhân, thu thập thông tin dân cư, tổng điều tra dân số, cấp thẻ căn cước công dân có gắn chip điện tử thông qua các bản tin thời sự Phát thanh, Truyền hình, các chuyên mục, chuyên đề, tạp chí; câu chuyện truyền thanh với Tiêu phẩm (*Giấy tờ gặp khó - đã có chuyên đổi số*; mở chuyên mục chuyên đổi số với thời lượng phát sóng 5 phút thứ năm hàng tuần để đưa tin, phóng sự, phỏng vấn hoặc gương tốt thực hiện Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 21/4/2023 của UBND tỉnh về phát triển chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số, thúc đẩy chuyên đổi số tỉnh.

xã hội số; chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông khẩn trương hoàn thành kết nối cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về dân cư để làm sạch thông tin thuê bao di động và xử lý triệt để tình trạng SIM rác².

d) Số hóa nguồn dữ liệu

Kết nối thành công CSDLQG về dân cư với Cổng DVCTT tỉnh và tổ chức khai thác có hiệu quả Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; hiện đang triển khai kết nối CSDLQG về dân cư với cơ sở dữ liệu (CSDL) về CBCCVC; đăng ký kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu phục vụ triển khai Chính phủ điện tử, chuyển đổi số theo đề nghị của Cục Chuyển đổi số quốc gia.

Ngành công an tiếp tục khai thác, sử dụng hiệu quả CSDLQG về dân cư theo Đề án 06/CP; thực hiện tốt việc kết nối, khai thác, bổ sung làm giàu dữ liệu dân cư³; ngành Giáo dục và Đào tạo đẩy mạnh triển khai thực hiện CSDL về quản lý giáo dục; ngành Y tế thực hiện kết nối CSDL về Giấy khám sức khỏe lái xe, Giấy chứng tử, Giấy chứng sinh tại cơ sở khám chữa bệnh phục vụ Đề án 06⁴; ngành tài nguyên và môi trường đã triển khai xây dựng, đưa vào vận hành, cập nhật, chỉnh lý CSDL hồ sơ địa chính của 18 xã, phường, thị trấn, với 128.349 thửa đất; ngành tài chính hoàn thành việc xây dựng và đưa vào khai thác sử dụng CSDL về giá; ngành tài nguyên và môi trường đang tập trung triển khai xây dựng CSDL hồ sơ địa chính, đưa vào khai thác sử dụng CSDL tài nguyên môi trường biển; ngành Tư pháp hiện đang triển khai xây dựng dự án “Số hóa dữ liệu hộ tịch từ Sổ hộ tịch trên địa bàn tỉnh” và đưa vào khai thác sử dụng CSDL công chứng tỉnh; ngành Nội vụ đang triển khai xây dựng Đề án lưu trữ tài liệu điện tử, xây dựng CSDL về CBCCVC, hiện nay đã hoàn thành việc nhập, cập nhật dữ liệu CBCCVC thuộc tỉnh trên hệ thống phần mềm, dự kiến tích hợp, đồng bộ với CSDL quốc gia về CBCCVC trước ngày 30/6/2023. Ngành y tế rà soát, xác minh, cập nhật, làm sạch dữ liệu tiêm chủng: triển khai ký xác nhận “Hộ chiếu vắc xin” cho người dân theo hướng dẫn của Bộ Y tế được 652.993/653.041 người đạt 99,8%; rà soát, cập nhật, làm sạch được 132.528/141.123 mũi tiêm cần chỉnh sửa, tỷ lệ đạt 93,91% trên nền tảng Quản lý tiêm chủng COVID-19; các sở, ban, ngành địa phương đã số hóa 1.529 hồ sơ.

đ) Xây dựng nền tảng số

Duy trì, nâng cấp nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh (LGSP) để gửi nhận văn bản điện tử, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan nhà nước của tỉnh với Trung ương qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP). Nền tảng kho dữ liệu dùng chung của tỉnh (Data warehouse) đã hoàn thành và

² Đến nay, các doanh nghiệp viễn thông đã phối hợp với các thuê bao rà soát, cập nhật lại thông tin 33.814 thuê bao (Viettel Ninh Thuận 27.243 thuê bao, VNPT Ninh Thuận 5.737 thuê bao, Mobifone Ninh Thuận 834 thuê bao); thuê bao đã bị khóa 02 chiều do chủ thuê bao không thực hiện việc cập nhật lại thông tin thuê bao theo quy định 6.340 thuê bao (Viettel Ninh Thuận 1.629 thuê bao, VNPT Ninh Thuận 4.363 thuê bao, Mobifone Ninh Thuận 348 thuê bao).

³ Sử dụng thẻ CCCD tích hợp thông tin thẻ BHXH phục vụ người dân đi khám bệnh tại các Cơ sở y tế (hiện có 79/79 cơ sở y tế đã thực hiện). Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 19/5/2023, đã có 293.766/431.639 trường hợp sử dụng thẻ CCCD gắn chip khám chữa bệnh BHYT, chiếm tỷ lệ 68,06%, tỷ lệ tra cứu thành công đạt 76,85%. Thực hiện xác thực dữ liệu người tham gia BHXH, BHYT với CSDLQG về dân cư; tính đến thời điểm hiện tại, đã xác thực được 495.393/518.960 tổng số người tham gia BHYT, chiếm tỷ lệ 95,46%.

⁴ Tính đến ngày 7/6/2023, đã liên thông được 4.430 hồ sơ.

đưa vào sử dụng, hiện đang triển khai tích hợp CSDL các ngành⁵ vào Data warehouse để chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu mở của tỉnh cho các CQNN, doanh nghiệp và người dân để khai thác sử dụng theo quy định. Hệ thống thông tin kinh tế xã hội của tỉnh đã đưa vào vận hành và kết nối với Hệ thống báo cáo của Chính phủ theo quy định.

Triển khai thí điểm Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh để nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin cơ sở dựa trên ứng dụng CNTT, CDS; phần mềm quản lý CBCCVC để cập nhập, quản lý dữ liệu về CBCCVC. Nền tảng địa chỉ số gắn với bản đồ số: Bưu điện tỉnh đã thu thập, gán mã địa chỉ số với tổng số 146.338 địa chỉ của các cơ quan Đảng, Nhà nước, cơ sở y tế, giáo dục, điểm cung cấp dịch vụ bưu chính của Bưu điện và các địa chỉ nhà dân trên địa bàn tỉnh.

Ngoài ra, hiện nay toàn tỉnh có hơn 41 phần mềm, CSDL quản lý chuyên ngành để phục vụ cho công tác chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, cơ quan, đơn vị.

e) Bảo đảm an toàn thông tin

Duy trì hoạt động Hệ thống giám sát an toàn, an ninh mạng và bảo mật dữ liệu cho các hệ thống thông tin Chính quyền số theo mô hình 04 lớp. Hệ thống đã được kết nối, chia sẻ dữ liệu giám sát, chia sẻ thông tin về mã độc cho Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia theo quy định; 100% (28/28) hệ thống thông tin CQNN được phê duyệt và triển khai phương án bảo vệ theo cấp độ, đáp ứng các tiêu chí về an toàn thông tin để kết nối vào CSDLQG về dân cư.

Công an tỉnh đã triển khai xây dựng hồ sơ đề xuất cấp độ đối với 04 hệ thống thông tin quan trọng của ngành theo quy định; kết nối mạng BCAnet và các hệ thống CSDL của lực lượng Công an; theo dõi vận hành hệ thống giám sát an ninh kênh truyền phục vụ dự án CSDLQG về dân cư tại Trung tâm mạng BCAnet Công an tỉnh.

Triển khai sử dụng nền tảng ứng cứu sự cố cho các thành viên Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin của tỉnh, với 30 thành viên; theo dõi triển khai khắc phục kịp thời các lỗ hổng bảo mật theo cảnh báo của Cục An toàn thông tin; tiếp tục rà soát, đầu tư nâng cấp hạ tầng thông tin để bảo đảm an toàn, an ninh mạng khi triển khai kết nối, khai thác CSDLQG về dân cư. Hệ thống giám sát an toàn, an ninh mạng (SOC) hoạt động ổn định, thực hiện tốt việc kết nối, chia sẻ thông tin giám sát, thông tin về mã độc cho Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia theo quy định⁶. 6 tháng đầu năm 2023, công tác bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng của tỉnh được tăng cường và đảm bảo, không có sự cố tấn công mạng xảy ra tại tỉnh.

⁵ CSDL về Bảo trợ xã hội, CSDL về giá, CSDL về giáo dục và đào tạo, CSDL Báo cáo KTXH, CSDL về Dịch vụ công và CSDL về Phản ánh hiện trường.

⁶ Tính đến ngày 12/6/2023, hệ thống giám sát máy chủ (Viettel CyCir) có 35.576 cảnh báo mức độ trung bình, 1.901 cảnh báo mức độ cao và 432 cảnh báo mức độ nghiêm trọng; hệ thống giám sát máy trạm (Viettel Ajiant) có 6.733 cảnh báo mức độ thấp, 7.598 cảnh báo mức độ trung bình, 1.265 cảnh báo mức độ cao. Các cảnh báo đã được Trung tâm phối hợp với đơn vị giám sát an ninh mạng (Viettel) rà soát, xác minh các tiến trình cảnh báo và xử lý kịp thời, đảm bảo hệ thống luôn hoạt động ổn định, xuyên suốt.

g) Phát triển nguồn nhân lực

Hiện nay, số lượng CBCCVC chuyên trách về CNTT của tỉnh hiện có 87 người, có 04 CCVC chuyên trách CNTT đã tham gia lớp bồi dưỡng đội ngũ nòng cốt CDS; thành lập 446 Tổ CNS cộng đồng cấp xã, thôn/khu phố với 2.439 thành viên; đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về CDS cho 210 cán bộ lãnh đạo UBND cấp xã, 983 thành viên Tổ CNS cộng đồng và 150 cán bộ Đoàn, đoàn viên thanh niên. Đây là lực lượng nòng cốt để tham gia vào công tác tham mưu triển khai thực hiện công tác CDS, đưa nền tảng số, công nghệ số, kỹ năng số đến với người dân, qua đó thúc đẩy nhanh quá trình CDS của tỉnh. UBND tỉnh ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao nhận thức và phổ cập kỹ năng số cho các sở, ban, ngành, mặt trận, đoàn thể, địa phương và các thành viên Tổ CNS cộng đồng; triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ cho cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách về công CNTT trên địa bàn tỉnh.

Sở Thông tin và Truyền thông đã phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, Tỉnh đoàn tổ chức thành công Hội thi Tin học trẻ tỉnh Ninh Thuận lần thứ XX năm 2023, với 129 hồ sơ đăng ký dự thi, tăng 27 hồ sơ so với năm 2022. Kết quả Hội thi, Ban Tổ chức đã trao giải thưởng cho 12 thí sinh đạt giải, đồng thời chọn 04 thí sinh đại diện ở 03 cấp học tham gia Hội thi tin học trẻ toàn quốc.

2. Phát triển chính quyền số

- Duy trì, triển khai thực hiện Hệ thống thông tin phục vụ họp và xử lý công việc không giấy tờ đến Tỉnh ủy và tất cả các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố; trong sáu tháng đầu năm 2023, đã tổ chức được 147 phiên họp⁷. Hội nghị truyền hình trực tuyến được kết nối liên thông 4 cấp từ Trung ương, tỉnh, huyện và 65/65 xã, phường, thị trấn, đảm bảo 100% cuộc họp qua hội nghị truyền hình giữa UBND tỉnh với các CQNN, UBND cấp huyện, cấp xã. Sáu tháng đầu năm 2023 đã thực hiện 151 phiên họp qua hội nghị truyền hình trực tuyến.

- Hệ thống thông tin kinh tế xã hội tỉnh đã được kết nối với Hệ thống báo cáo của Chính phủ theo quy định, trong sáu tháng đầu năm 2023 các sở, ngành, địa phương đã số hóa, cập nhật 88 biểu số liệu và 79 biểu báo cáo trên hệ thống phần mềm, với 191 cán bộ tham gia hệ thống.

- Hệ thống thông tin tổng hợp phục vụ công tác chỉ đạo điều hành cấp ủy, cập nhật thông tin, số liệu cụ thể của từng bộ phận chuyên môn, các đơn vị phục vụ kịp thời công tác tham mưu, tổng hợp góp phần nâng cao chất lượng các hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành trong các cơ quan Đảng, chính quyền và tổ chức chính trị-xã hội tỉnh Ninh Thuận. Đến nay, có 47 cơ quan, đơn vị tham gia nhập liệu trên phần mềm với gần 250 tài khoản; 710/1.030 biểu mẫu báo cáo thuộc 7 lĩnh vực đã được nhập liệu lên hệ thống.

- Hệ thống quản lý văn bản và điều hành: Hiện nay, việc trao đổi, xử lý văn bản điện tử trên môi trường mạng đạt 98,95% đối với cấp tỉnh, 96,58% đối

⁷ Trong đó, Tỉnh ủy 02 phiên họp, UBND tỉnh 132 phiên họp, HĐND tỉnh 13 phiên họp.

với cấp huyện và 92,35% đối với cấp xã. Sáu tháng đầu năm, tổng số văn bản đi/đến của khối cơ quan nhà nước tỉnh là 454.076 văn bản trên hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành - TD.Office, trong đó có 104.163 văn bản đi (tăng 3,48% so với cùng kỳ) và 349.913 văn bản đến (tăng 5,36% so với cùng kỳ)⁸; tổng số văn bản gửi nhận qua trực liên thông văn bản (Chính phủ và các Bộ ngành Trung ương): 12.327 văn bản, trong đó có 9.129 văn bản đến và 3.198 văn bản đi.

- Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) tỉnh hiện có 1.122 DVCTT⁹; đã tích hợp và đồng bộ trạng thái hồ sơ trên Cổng dịch vụ công quốc gia (DVCQG) 1.089/1.122 DVCTT đạt 97,06%; kết nối, tích hợp, chia sẻ kết quả giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) giữa Cổng dịch vụ công tỉnh với Cổng dịch vụ công của 6 Bộ¹⁰; kết nối và khai thác sử dụng hiệu quả cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về dân cư¹¹. Sáu tháng đầu năm, toàn tỉnh đã tiếp nhận, cập nhật 154.253 hồ sơ trên hệ thống (tăng 76,97% so cùng kỳ); tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến 125.203/56.734 hồ sơ, đạt 81,17% (tăng 57,99% so cùng kỳ); tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ 373/1.122, đạt 33,25% (tăng 11,20% so cùng kỳ)¹². Đã xử lý và trả kết quả 152.203 hồ sơ, tỷ lệ hồ sơ xử lý đúng và trước hạn đạt 99,5%¹³; đồng bộ hồ sơ trên Cổng DVCQG 139.706/152.203 hồ sơ, đạt 91,79%.

Triển khai DVCTT (đối với 25 dịch vụ công thiết yếu) theo Đề án 06/CP: Sáu tháng đầu năm, đã tiếp nhận và giải quyết 79.433 hồ sơ trực tuyến/111.060 hồ sơ, đạt 71,52%, trong đó có 68.826 hồ sơ đối với 11 DVCTT thuộc thẩm quyền của Công an tỉnh và 10.607 hồ sơ đối với 14 DVCTT thuộc thẩm quyền của các Sở, ngành, địa phương.

- Cổng/Trang thông tin điện tử cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, xây dựng Đảng và hệ thống chính trị của tỉnh. Sáu tháng đầu năm, Cổng/Trang thông tin điện tử đã đăng tải 6.678 tin bài, tăng 20,65% so với cùng kỳ (trong đó, Cổng đăng tải 456 tin bài, các Trang thành phần đăng tải 6.222 tin bài).

- Trung tâm điều hành đô thị thông minh (IOC) hoạt động ổn định; thực hiện chế độ báo cáo giám sát tình hình hoạt động Trung tâm giám sát an toàn, an ninh mạng và điều hành đô thị thông minh hàng tuần và phát hành bản tin điện tử SOC và IOC hàng tháng. Hệ thống camera giám sát kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm về trật tự an toàn giao thông đường bộ tại khu vực nội đô thành phố PRTC và tuyến Quốc lộ 1A qua địa bàn tỉnh; đã phạt nguội 3.110 trường hợp. Thành phố PRTC đã thực hiện hoàn thành dự án xây dựng đô thị thông minh thành phố PRTC giai đoạn 2021-2025 (đối với hạng mục giải pháp công nghệ);

⁸ Phụ lục 3: Số lượng văn bản đi, đến và tỷ lệ văn bản ký số của các đơn vị trên Hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc

⁹ Trong đó có 419 DVCTT toàn trình (cấp tỉnh 331, cấp huyện 67, cấp xã 21) và 703 DVCTT một phần (cấp tỉnh 439, cấp huyện 192, cấp xã 72).

¹⁰ Bộ Tư pháp, Bộ KH&ĐT, Bộ Xây dựng, Bộ GTVT, Bộ TNMT, Bộ LĐTB&XH.

¹¹ Đã tạo và cấp hơn 232 tài khoản cho các đơn vị để khai thác CSDLQG về dân cư để phục vụ giải quyết TTHC. Tính đến ngày 12/6/2023, có 21.287 lượt truy cập, khai thác CSDLQG về dân cư (cấp tỉnh 971 lượt; cấp huyện, xã 20.316 lượt).

¹² Trong đó, cấp tỉnh 228/770 DVCTT đạt 29,61%; cấp huyện 103/259 DVCTT đạt 37,77%; cấp xã 42/93 DVCTT đạt 45,16%.

¹³ Phụ lục 4: Kết quả tiếp nhận, xử lý hồ sơ trên cổng dịch vụ công.

đưa Trung tâm điều hành đô thị thông minh thành phố đi vào hoạt động. Hiện nay, tỉnh đang triển khai xây dựng phần mềm Smart Ninh Thuận để phục vụ chính quyền, người dân và doanh nghiệp.

3. Phát triển kinh tế số

Thương mại điện tử: Hiện nay, có 50 doanh nghiệp đã lên các sàn TMĐT trong nước với 127 sản phẩm, trong đó có 123/134 sản phẩm OCOP lên sàn TMĐT, đạt 91,79%. Triển khai vận hành khai thác sử dụng sàn TMĐT tỉnh với tên miền sanphamninhthuan.com kể từ ngày 30/12/2022; xây dựng kế hoạch phát triển TMĐT năm 2023. Tổ chức Tuần lễ giao dịch sàn TMĐT tỉnh Ninh Thuận năm 2023 từ ngày 12 đến ngày 18/6/2023, với các hoạt động thông tin, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội (zalo, facebook, youtube); kết nối, hướng dẫn tham gia gian hàng trên sàn TMĐT tỉnh Ninh Thuận năm 2023.

Doanh nghiệp công nghệ số: Trên địa bàn tỉnh hiện có 810 doanh nghiệp và 114 chi nhánh đang hoạt động có đăng ký ngành nghề thuộc các loại hình sản xuất phần cứng, phần mềm, điện tử, cung cấp dịch vụ CNTT, phân phối sản phẩm CNTT; 100% doanh nghiệp đã triển khai chữ ký số, phần mềm kế toán điện tử và các nền tảng số; 100% doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã kê khai đăng ký sử dụng hóa đơn điện tử (HĐĐT). UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 1061/KH-UBND hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2023 trên địa bàn tỉnh, trong đó có hỗ trợ hợp đồng tư vấn giải pháp CDS cho doanh nghiệp; hỗ trợ chi phí cho doanh nghiệp thuê, mua các giải pháp CDS để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, chuyển đổi mô hình kinh doanh cho 17 doanh nghiệp nhỏ và vừa,... Cục thuế tỉnh đã triển khai thành công hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền trên địa bàn tỉnh theo Chỉ thị số 04/CT-UBND.

Phát triển thanh toán không dùng tiền mặt: Ngân hàng Nhà nước tỉnh đã triển khai kết nối thanh toán với các đơn vị trường học, bệnh viện, công ty điện, công ty cấp thoát nước, công ty vệ sinh môi trường, các công ty viễn thông, bưu chính trên địa bàn đô thị để thanh toán thu học phí, viện phí, tiền điện... bằng phương thức thanh toán không dùng tiền mặt, ưu tiên thanh toán trên thiết bị di động, thanh toán qua thiết bị chấp nhận thẻ. Trong 6 tháng đầu năm 2023, tổng doanh số thanh toán không dùng tiền mặt ước đạt 151.994 tỷ đồng/10.063.551 món, tăng 25.671 tỷ đồng (+20,3%) và tăng 5.838.764 món (+138,2%) so với cùng kỳ; ngành giáo dục và đào tạo thực hiện thu học phí không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh đạt 44,3%, trong đó các trường thuộc địa bàn thành phố đạt trên 73,38%, các trường thuộc các huyện chưa thực hiện; ngành y tế đang đẩy mạnh thanh toán không dùng tiền mặt trong thanh toán viện phí, tính đến ngày 7/6/2023 tổng số lượt thanh toán viện phí không dùng tiền mặt trên toàn tỉnh là 10.780 lượt, với tổng số tiền được thanh toán là 11.446.140.128 đồng, đạt 13,9%; thành phố thực hiện chi trợ cấp không dùng tiền mặt cho 1.908 đối tượng (208 đối tượng người có công và 1.700 đối tượng bảo trợ xã hội) qua tài khoản ngân hàng với số tiền 470 triệu đồng.

4. Phát triển xã hội số

Đẩy mạnh triển khai các nền tảng hỗ trợ giáo dục và dạy học, hồ sơ sức khỏe điện tử cho người dân, công dân số, thanh toán số trên địa bàn tỉnh¹⁴. Thu thập và cập nhập lên phần mềm nền tảng địa chỉ số là 146.587 địa chỉ, đạt 100% (trong đó địa chỉ nhà tư nhân là 144.319 địa chỉ).

Hệ thống phản ánh hiện trường hoạt động hiệu quả, giúp nâng cao hiệu quả tương tác giữa người dân với chính quyền, sáu tháng đầu năm 2023 hệ thống đã tiếp nhận là 186 phản ánh, nâng tổng số phản ánh lên 1.873 phản ánh; chuyên mục Hỏi – Đáp tiếp nhận và trả lời 25 câu hỏi của người dân, doanh nghiệp. Hầu hết các phản ánh, câu hỏi đều được các sở, ban, ngành, địa phương trả lời đúng thời hạn quy định, nội dung trả lời rõ ràng, cụ thể được đa số người dân đồng tình.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ NĂM 2023

Được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát, quyết liệt của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh và Ban Điều hành chuyển đổi số tỉnh, cùng với sự đoàn kết, quyết tâm, nỗ lực phấn đấu, tham gia tích cực của cơ quan, đoàn thể, đơn vị, doanh nghiệp và người dân, công tác chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực.

Trong tổng số 13 chỉ tiêu đề ra tại Kế hoạch số 956/KH-BĐHCDS ngày 16/3/2023 của Ban Điều hành chuyển đổi số về triển khai thực hiện chuyển đổi số năm 2023 trên địa bàn tỉnh, đề ra 23 chỉ tiêu cụ thể/4 nhóm mục tiêu chính. Trong 6 tháng đầu năm, có 11/23 chỉ tiêu đạt và vượt kế hoạch; còn 12/23 chỉ tiêu chưa đạt kế hoạch, trong đó có 4/23 chỉ tiêu chưa có số liệu đánh giá, cụ thể^[15].

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

Nhìn chung, tình hình kinh tế-xã hội của tỉnh tuy còn nhiều khó khăn, nguồn lực đầu tư cho CDS còn nhiều hạn chế. Ban Chỉ đạo, Ban Điều hành chuyển đổi số tỉnh đã bám sát chỉ đạo, định hướng của Trung ương, của Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo với quyết tâm cao cùng với sự tham gia tích cực của các cơ quan, đoàn thể, đơn vị, doanh nghiệp và người dân trong tỉnh, công tác CDS trên địa bàn tỉnh đã đạt một số kết quả bước đầu quan trọng. Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức số, kỹ năng số được tiếp tục quan tâm thực hiện, vai trò của thanh niên trong CDS được phát huy mạnh mẽ; công tác lãnh đạo, chỉ đạo CDS có nhiều chuyển biến tích cực, hầu

¹⁴ Hệ thống quản lý giáo dục được triển khai với 526 trường/4.584 lớp/135.076 học sinh - cấp tài khoản cho người dùng (CBQL-GV-NV- Phụ huynh), tuyển sinh đầu cấp, sổ điểm giáo viên, học bạ điện tử, sổ điểm điện tử, sổ liên lạc điện tử, thu học phí không dùng tiền mặt; hồ sơ sức khỏe điện tử được triển khai với 610.351 hồ sơ được khởi tạo/655.328 dân, đạt tỷ lệ 93,1%; 23,9% người dân cài đặt ứng dụng sổ sức khỏe điện tử và 17/72 cơ sở y tế cấp xã trở lên có triển khai tư vấn khám, chữa bệnh từ xa; tính đến ngày 19/5/2023, toàn tỉnh đã thu nhận hồ sơ và cấp CCCD 565.309/575.087 trường hợp, đạt 98,31%; hồ sơ định danh điện tử được tiếp nhận 94.545/582.645 trường hợp, đạt 16,22%; tài khoản định danh điện tử đã kích hoạt 41.508/319.284 tài khoản, đạt 13%; tỷ lệ người dân từ đủ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng đạt 70%; tỷ lệ người dân sử dụng các dịch vụ tài chính - ngân hàng điện tử đạt 24,8%; tỷ lệ thanh toán tiền điện không dùng tiền mặt đạt trên 90%; tỷ lệ thu học phí không dùng tiền mặt trên địa bàn tỉnh đạt 44,3%; tỷ lệ thanh toán viện phí không dùng tiền mặt đạt 13,9%.

¹⁵ Phụ lục 2: Kết quả thực hiện các mục tiêu cụ thể năm 2023

hết các đơn vị đều thành lập Ban Chỉ đạo CDS và ban hành kế hoạch CDS để chỉ đạo triển khai thực hiện; thực hiện tốt việc kết nối và khai thác sử dụng có hiệu quả CSDLQG về dân cư; công tác số hóa, xây dựng CSDL chuyên ngành được quan tâm triển khai thực hiện. Việc số hóa quy trình, đẩy mạnh ứng dụng CNTT, CDS trong hoạt động quản lý, điều hành được cấp ủy, chính quyền và cơ quan, đơn vị trong tỉnh tập trung chỉ đạo, quyết liệt thực hiện; nhiều giải pháp được triển khai thực hiện để thúc đẩy CDS, tỷ lệ văn bản hành chính được trao đổi, xử lý trên môi trường mạng được nâng lên, nhất là ở cấp huyện và cấp xã; DVCTT có nhiều chuyển biến tích cực, tỷ lệ hồ sơ tiếp nhận trực tuyến được nâng lên đáng kể, đặc biệt là ở cấp huyện và cấp xã. Công tác đảm bảo an ninh, an toàn thông tin được triển khai thực hiện tốt, các hệ thống thông tin được bảo vệ theo mô hình 04 lớp, đáp ứng các tiêu chí về an toàn thông tin để kết nối vào CSDLQG về dân cư. Nguồn nhân lực từng bước được tăng cường và phát triển; 100% xã, phường, thị trấn và thôn/khu phố thành lập Tổ CNS cộng đồng. Cơ chế chính sách được ban hành kịp thời; công tác hỗ trợ doanh nghiệp CDS được quan tâm thực hiện; hoạt động TMĐT tiếp tục được tăng cường triển khai thực hiện. Hệ sinh thái công dân số từng bước được hình thành và phát triển.

Bên cạnh kết quả đạt được còn có những hạn chế, đó là: Hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số còn nhiều hạn chế, Trung tâm THDL chưa được đầu tư tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ; công tác bảo đảm an toàn thông tin mạng, bảo mật dữ liệu còn hạn chế, bất cập do thiếu nguồn lực triển khai thực hiện. Các CSDL chuyên ngành nhìn chung còn rời rạc, cát cứ thông tin, thiếu đồng bộ, chậm triển khai; việc số hóa hồ sơ, tài liệu, kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các CQNN còn nhiều khó khăn, hạn chế. Tỷ lệ hồ sơ công việc xử lý trên môi trường mạng mặc dù được nâng lên nhưng tỷ lệ ký số văn bản cấp tỉnh chưa đạt mục tiêu được giao, một số xã đạt thấp; tỷ lệ hồ sơ DVCTT được tiếp nhận trực tuyến vượt mục tiêu đề ra, nhưng một số đơn vị có tỷ lệ hồ sơ trực tuyến đạt thấp, nhất là hồ sơ DVCTT thuộc lĩnh vực đất đai (2,06%); tỷ lệ DVCTT có phát sinh hồ sơ đạt thấp (33,25%); người dân và doanh nghiệp chưa quan tâm nhiều về thực hiện DVCTT toàn trình; việc đồng bộ trạng thái hồ sơ trên Cổng DVCQG còn hạn chế. Công/Trang thông tin điện tử chưa thu hút được nhiều lượt truy cập khai thác sử dụng thông tin. Các doanh nghiệp chưa mạnh dạn đầu tư CDS trong sản xuất, kinh doanh; hoạt động TMĐT còn nhiều hạn chế, chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp và người dân tham gia.

Nguyên nhân của các hạn chế chủ yếu là: Nhận thức, trách nhiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo chuyển đổi của một số cấp ủy, chính quyền, cơ quan, đơn vị trong hệ thống chính trị chưa được phát huy đúng mức. Một số cấp ủy, lãnh đạo, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương nhận thức chưa đầy đủ, chưa quyết tâm, quyết liệt, nỗ lực vượt qua những khó khăn, thách thức để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra. Nguồn lực đầu tư cho hoạt động về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số còn hạn chế; việc khai thác, phát huy và thu hút nguồn lực xã hội cho chuyển đổi số còn nhiều khó khăn...

IV. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM 6 CUỐI NĂM 2023

1. Tiếp tục quán triệt sâu sắc đến cấp ủy, chính quyền, cán bộ, công chức trong hệ thống chính trị về quan điểm xuyên suốt lấy người dân, doanh nghiệp làm trung tâm, là chủ thể, là mục tiêu và là động lực, nguồn lực của CDS.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch Giám sát công tác CDS trên địa bàn tỉnh năm 2023 theo Nghị quyết số 09-NQ/TU; chính sách hỗ trợ Chuyển đổi số Doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh đến năm 2025; triển khai thực hiện Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao nhận thức kỹ năng số trên địa bàn tỉnh; Chỉ thị về phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số thúc đẩy CDS. Tổ chức đánh giá kết quả chuyển đổi số DTI năm 2022.

3. Đẩy mạnh triển khai phát triển hạ tầng số theo Kế hoạch số 1146/KH-UBND ngày 28/3/2023, trong đó tập trung phát triển 5G tại trung tâm các huyện, thành phố, các khu công nghiệp, khu du lịch, cơ quan nhà nước; ưu tiên đầu tư nâng cấp hạ tầng số tại Trung tâm THDL tỉnh, đảm bảo cho việc kết nối, khai thác sử dụng CSDLQG về dân cư theo Công văn số 1552/BTTTT-THH của Bộ Thông tin và Truyền thông. Triển khai mạng TSLCD phục vụ các cơ quan Đảng, Nhà nước trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 08/2023/QĐ-TTg ngày 5/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

4. Tiếp tục kết nối, khai thác sử dụng hiệu quả CSDLQG về dân cư theo Đề án 06/CP; kết nối, chia sẻ CSDLQG về dân cư với CSDL về CBCCVC. Tiếp tục triển khai tích hợp CSDL dùng chung, CSDL chuyên ngành với Data warehouse của tỉnh; đồng thời triển khai xây dựng Cổng dữ liệu mở để cung cấp dữ liệu cho các CQNN, doanh nghiệp và người dân để khai thác sử dụng theo quy định. Đẩy mạnh triển khai thực hiện số hóa hồ sơ, tài liệu, xây dựng CSDL chuyên ngành.

5. Tập trung triển khai phần mềm quản lý CBCCVC; Hệ thống thông tin nguồn cấp tỉnh; nền tảng Smart Ninh Thuận; nền tảng số phục vụ du lịch, CDS trong lĩnh vực du lịch theo Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 4/4/2023 của Ủy ban Quốc gia về chuyển đổi số.

6. Tiếp tục duy trì và nâng cấp trung tâm giám sát, điều hành an toàn, an ninh mạng (SOC); tăng cường quản lý an ninh mạng, bảo mật thông tin và an toàn dữ liệu, bảo đảm an toàn thông tin theo mô hình 4 lớp. Rà soát, đầu tư nâng cấp Trung tâm THDL tỉnh, bảo đảm an toàn, an ninh mạng khi triển khai kết nối, khai thác CSDLQG về dân cư theo quy định.

7. Tập trung, triển khai thực hiện dự án CDS tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025 và dự án Ứng dụng CNTT các cơ quan Đảng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025 đảm bảo thiết thực, hiệu quả, đúng quy trình, quy định.

8. Về Chính quyền số: Tiếp tục tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp thực hiện ký số, xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng, đảm bảo đạt được các mục tiêu đề ra; đẩy mạnh cung cấp DVCTT toàn trình, nâng cao tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận, xử lý trực tuyến. Triển khai rà

soát, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ các TTHC có yêu cầu nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy theo quy định tại Nghị định số 104/2022/NĐ-CP để người dân, doanh nghiệp biết, thực hiện. Tiếp tục triển khai đề án phát triển dịch vụ đô thị thông minh, dự án xây dựng đô thị thông minh thành phố PRTC giai đoạn 2021-2025,... Tập trung triển khai thực hiện hoàn thành các sản phẩm chuyển đổi số, phân đấu mỗi cơ quan, đơn vị, địa phương hoàn thành ít nhất một sản phẩm chuyển đổi số năm 2023.

9. Về kinh tế số: Tiếp tục tăng cường công tác tuyên truyền, tổ chức các hội thảo, hội nghị cho các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tài chính, ngân hàng về chuyển đổi số; đẩy mạnh triển khai hiệu quả chương trình hỗ trợ doanh nghiệp chuyển đổi số theo Kế hoạch số 1061/KH-UBND; nghiên cứu ban hành chính sách thu hút, tạo điều kiện doanh nghiệp CDS phát triển; triển khai xây dựng chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025. Đẩy mạnh hoạt động TMĐT, đưa các sản phẩm lên sàn TMĐT; thúc đẩy việc sử dụng hóa đơn điện tử, gắn với phát triển kinh tế số, phổ cập chữ ký số, đảm bảo 100% doanh nghiệp sử dụng các nền tảng số, hóa đơn điện tử.

10. Về xã hội số: Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về CDS và xã hội số cho người dân. Tập trung triển khai Đề án 06/CP; tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện việc cấp danh tính số/tài khoản định danh điện tử cho người dân; tuyên truyền, khuyến khích người dân trong độ tuổi trưởng thành đăng ký sử dụng chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân để thuận tiện trong việc thực hiện các giao dịch điện tử. Tiếp tục triển khai và nhân rộng hồ sơ bệnh án điện tử trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh hoạt động thanh toán không dùng tiền mặt, tạo thuận lợi tối đa cho người dân trong thực hiện các giao dịch. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Tổ CNS cộng đồng tại địa phương để phổ cập kỹ năng số cho người dân thực hiện chuyển đổi số, phát triển kinh tế - xã hội.

Trên đây là báo cáo kết quả triển khai thực hiện chuyển đổi số 06 tháng đầu năm 2023 và nhiệm vụ trọng tâm 06 tháng cuối năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận./.

(Đính kèm 04 Phụ lục)

Nơi nhận:

- UBND về Chuyển đổi số (b/c);
- Bộ Thông tin và Truyền thông (b/c);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Thành viên BDH CDS tỉnh;
- Lưu: VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Long Biên

PHỤ LỤC 1**VĂN BẢN VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2023**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày, tháng, năm ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu văn bản
1	1925/QĐ-UBND	29/12/2022	UBND tỉnh	Ban hành danh mục DVCTT toàn trình và một phần theo Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ
2	87/2022/QĐ-UBND	31/12/2022	UBND tỉnh	Quy định mức hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách về công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh
3	02/2023/QĐ-UBND	09/01/2023	UBND tỉnh	Quy định mức thu ưu đãi phí, lệ phí khi thực hiện thủ tục hành chính bằng hình thức trực tuyến trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
4	03-TB/BCĐCĐS	02/02/2023	Ban CĐCĐS	Thông báo kết luận của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số về tình hình, kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số năm 2022; phương hướng, nhiệm vụ năm 2023
5	56/QĐ-UBND	14/02/2023	UBND tỉnh	Ban hành kế hoạch chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận năm 2023
6	552/UBND-TTPVHCC	20/02/2023	UBND tỉnh	Tăng cường khai thác, sử dụng hiệu quả dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh
7	636/KH-TCTĐA06	25/02/2023	Tổ Công tác Đề án 06	Triển khai thực hiện Đề án 06/CP năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
8	245/QĐ-UBND	01/03/2023	UBND tỉnh	Giao chỉ tiêu thực hiện DVCTT cho các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh; UBND cấp huyện, cấp xã năm 2023
9	04/CT-UBND	4/03/2023	UBND tỉnh	Về việc triển khai thực hiện hóa đơn điện tử khởi tạo từ máy tính tiền trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
10	51/BC-BĐHCĐS	6/03/2023	Ban ĐHCĐS	Kết quả chuyển đổi số năm 2022 theo Kế hoạch số 3609/KH-BĐHCĐS ngày 18/8/2022 của Ban Điều hành chuyển đổi số tỉnh
11	01-BC/BCĐCĐS	9/03/2023	Ban CĐCĐS	Báo cáo tình hình, kết quả triển khai thực hiện chuyển đổi số năm 2022
12	02-KH/BCĐCĐS	9/03/2023	Ban CĐCĐS	Kế hoạch hoạt động của Ban Chỉ đạo chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận năm 2023
13	956/KH-BĐHCĐS	16/03/2023	Ban ĐHCĐS	Kế hoạch Triển khai thực hiện chuyển đổi số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
14	1061/KH-UBND	22/03/2023	UBND tỉnh	Kế hoạch Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2023 trên địa bàn tỉnh
15	1076/KH-UBND	23/03/2023	UBND tỉnh	Kế hoạch Phát động phong trào thi đua Chuyển đổi số năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
16	1146/KH-UBND	28/03/2023	UBND tỉnh	Phát triển hạ tầng số tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2023 – 2025, định hướng đến năm 2030
17	166/QĐ-UBND	12/4/2023	UBND tỉnh	Ban hành mã định danh các cơ quan, đơn vị hành chính và sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận
18	1562/KH-UBND	21/4/2023	UBND tỉnh	Phát triển thương mại điện tử tỉnh Ninh Thuận năm 2023

STT	Số, ký hiệu văn bản	Ngày, tháng, năm ban hành	Cơ quan ban hành	Trích yếu văn bản
19	08/CT-UBND	21/4/2023	UBND tỉnh	Về phát triển Chính quyền điện tử hướng tới Chính quyền số thúc đẩy chuyển đổi số tỉnh Ninh Thuận
20	1718/KH-UBND	30/4/2023	UBND tỉnh	Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao nhận thức kỹ năng số các sở, ban, ngành, mặt trận, đoàn thể và địa phương trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2023
21	1849/KH-UBND	12/5/2023	UBND tỉnh	Hành động nâng cao chất lượng, hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận năm 2023
22	2059/KH-UBND	24/5/2023	UBND tỉnh	Kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và công tác đảm bảo an toàn, an ninh mạng năm 2023

PHỤ LỤC 2
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CỤ THỂ NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Mục tiêu	Đơn vị thực hiện	Mục tiêu năm 2023	KQTH 6 tháng đầu năm 2023	Ghi chú
A	Phát triển nền tảng cho chuyển đổi số				
I	Nhận thức số				
1	Triển khai thành lập Tổ công nghệ số	UBND các huyện, thành phố	100%	100%	
2	Đào tạo, nâng cao nhận thức và kỹ năng số trong cơ quan nhà nước	Sở Thông tin và Truyền thông	01 lớp		Dự kiến mở 02 lớp theo kế hoạch số 1718/KH-UBND ngày 30/4/2023
II	Phát triển hạ tầng số				
1	Hạ tầng mạng băng rộng cáp quang phủ sóng	Sở Thông tin và Truyền thông			
	- Hộ gia đình		trên 90%	90%	
	- Thôn/khu phố		100%	100%	
2	Triển khai phủ sóng mạng 5G	Sở Thông tin và Truyền thông	Thành phố PR-TC	Đã triển khai lắp đặt, tích hợp 75 vị trí trạm 5G	
3	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có điện thoại thông minh	Sở Thông tin và Truyền thông	100%	98,28%	
4	Tỷ lệ hộ gia đình có đường Internet cáp quang băng rộng	Sở Thông tin và Truyền thông	75%	64,68%	
B	Phát triển chính quyền số				
1	DVCTT toàn trình được cung cấp trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động	Các cơ quan, ban, ngành	100%	100%	
2	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến phát sinh hồ sơ	Các cơ quan, ban, ngành	75%	33,25%	
3	Tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính (TTHC) được tiếp nhận, xử lý trực tuyến	Các cơ quan, ban, ngành			
3.1	Cấp tỉnh		75%	82,58%	Vượt 7,58%
3.2	Cấp huyện		75%	79,71%	Vượt 4,71%
3.3	Cấp xã		50%	77,66%	Vượt 27,66%
4	Tỷ lệ hồ sơ công việc được xử lý trên môi trường mạng	Các cơ quan, ban, ngành			
4.1	Cấp tỉnh		100%	98,95%	

4.2	Cấp huyện		95%	96,58%	Vượt 1,58%
4.3	Cấp xã		75%	92,35%	Vượt 17,34%
5	Mỗi cơ quan, đơn vị, địa phương phân đấu hoàn thành ít nhất một sản phẩm chuyển đổi số	Các cơ quan, ban, ngành	100%		Hiện nay, có 12 cơ quan, đơn vị đã đăng ký sản phẩm CDS, trong đó có 01 sản phẩm đã hoàn thành
6	Tỷ lệ báo cáo định kỳ, báo cáo thống kê về kinh tế xã hội phục vụ sự chỉ đạo, điều hành được thực hiện qua hệ thống báo cáo điện tử của tỉnh; kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa hệ thống báo cáo tỉnh với Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	Các cơ quan, ban, ngành	95%	65%	
7	Văn bản điện tử gửi, nhận giữa các cơ quan hành chính Nhà nước các cấp được ký số thay thế văn bản giấy	Các cơ quan, ban, ngành	100%	100%	
8	Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với Chính quyền số	Các cơ quan, ban, ngành	90%		Chưa có số liệu đánh giá
C	Phát triển kinh tế số				
1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP của tỉnh	Sở KHĐT	12%	-	Chưa có số liệu đánh giá
2	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	Sở KHĐT	30%	100%	Vượt 70%
3	Tỷ trọng doanh thu thương mại điện tử trong tổng mức bán lẻ	Sở Công thương	7%	-	Chưa có số liệu đánh giá
4	Sản phẩm OCOP của tỉnh được đăng tải trên các sàn thương mại điện tử nội địa	Sở Công thương	90%	91,79%	Vượt 1,79%
D	Xã hội số				
1	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử	Cục Thuế tỉnh	100%	100%	
2	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	Sở Công thương	50%		Chưa có số liệu đánh giá (năm 2022 là 26%)
3	Tỷ lệ người dân từ đủ 15 tuổi trở lên số có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	Ngân hàng Nhà nước	70%	70%	
4	Tỷ lệ người dân có hồ sơ sức khỏe điện tử	Sở Y tế	90%	93,1%	Vượt 3,1%
5	Tỷ lệ dân số có điện thoại thông minh thực hiện cài đặt	Sở Thông tin và Truyền thông	50%	39,61%	

	và sử dụng các ứng dụng tương tác với chính quyền				
--	--	--	--	--	--

PHỤ LỤC 3
SỐ LƯỢNG VĂN BẢN ĐI, ĐẾN VÀ TỶ LỆ VĂN BẢN KÝ SỐ CỦA CÁC ĐƠN VỊ
TRÊN HỆ THỐNG QUẢN LÝ VĂN BẢN VÀ HỒ SƠ CÔNG VIỆC 6 THÁNG
ĐẦU NĂM 2023 (Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 12/6/2023)
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	VB đến	VB đi	Tỷ lệ Văn bản ký số
I	Các Sở, ban, ngành	146176	42870	98,95%
1	Văn phòng UBND tỉnh	22464	9235	100%
2	Sở Thông tin và Truyền thông	5432	1487	100%
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	9461	2699	99,15%
4	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8465	2217	97,07%
5	Sở Nông nghiệp và PTNT	11169	3054	99,31%
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	5243	1670	99,58%
7	Sở Công Thương	5986	1567	97,26%
8	Sở Tài chính	10180	2109	99,86%
9	Sở Giao thông vận tải	6059	1730	97,34%
10	Sở Xây dựng	7550	2024	98,27%
11	Sở Nội vụ	9473	2553	100%
12	Sở Khoa học và Công nghệ	3616	986	99,49%
13	Sở Tư pháp	5719	1597	99,94%
14	Sở Y tế	11877	2773	99,71%
15	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	6734	2406	97,05%
16	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	6409	2554	96,4%
17	BQL các Khu Công nghiệp	2355	651	99,54%
18	Thanh tra tỉnh	4943	914	98,14%
19	Ban Dân tộc	3041	644	98,29%
II	UBND TP Phan Rang-Tháp Chàm	11727	4938	87,63%
	UBND cấp xã – TP.PR-TC	28176	6256	95,33%
1	Phường Bảo An	1837	205	98,54%
2	Phường Kinh Dinh	1543	489	95,5%
3	Phường Mỹ Bình	1921	312	84,29%
4	Phường Mỹ Hương	1691	204	93,14%
5	Phường Mỹ Hải	2063	407	96,81%
6	Phường Mỹ Đông	2020	627	98,56%
7	Phường Phước Mỹ	2220	195	94,87%
8	Phường Phú Hà	1931	290	97,24%
9	Phường Thanh Sơn	1339	284	91,9%
10	Phường Tấn Tài	1951	465	98,28%
11	Phường Văn Hải	1950	544	94,49%
12	Phường Đài Sơn	1743	354	91,81%
13	Phường Đô Vinh	1835	458	91,92%
14	Phường Đông Hải	1322	569	97,72%
15	Phường Đạo Long	963	571	99,12%

16	Xã Thành Hải	1847	282	93,26%
III	Huyện Bắc Ái	8683	3299	94,54%
	UBND cấp xã – huyện Bắc Ái	12154	2837	75,36%
17	Xã Phước Bình	1235	390	55,13%
18	Xã Phước Chính	1292	272	96,69%
19	Xã Phước Hòa	1286	439	36,67%
20	Xã Phước Tân	1309	141	92,2%
21	Xã Phước Thành	1189	287	49,48%
22	Xã Phước Thắng	1411	569	99,47%
23	Xã Phước Tiến	1362	188	74,47%
24	Xã Phước Trung	1619	247	99,19%
25	Xã Phước Đại	1451	304	90,79%
III	Huyện Ninh Sơn	8816	4913	98,53%
	UBND cấp xã – huyện Ninh Sơn	15863	4520	99,47%
26	Thị xã Tân Sơn	1958	555	98,92%
27	Xã Hòa Sơn	2034	644	99,53%
28	Xã Lâm Sơn	2137	520	99,81%
29	Xã Lương Sơn	906	381	99,48%
30	Xã Ma Nới	2072	658	99,54%
31	Xã Mỹ Sơn	2309	757	99,34%
32	Xã Nhơn Sơn	2056	560	99,29%
33	Xã Quảng Sơn	2391	445	100%
IV	Huyện Thuận Bắc	7505	3665	98,85%
	UBND cấp xã – huyện Thuận Bắc	10422	1728	82,41%
34	Xã Bắc Phong	1722	176	73,86%
35	Xã Bắc Sơn	1658	278	96,04%
36	Xã Công Hải	1984	404	55,45%
37	Xã Lợi Hải	1899	467	99,57%
38	Xã Phước Chiến	1488	277	94,22%
39	Xã Phước Kháng	1671	126	61,11%
V	Huyện Ninh Hải	9243	5185	99,11%
	UBND cấp xã – huyện Ninh Hải	24339	5062	95,36%
40	Thị trấn Khánh Hải	2805	404	98,76%
41	Xã Hộ Hải	2551	360	75%
42	Xã Nhơn Hải	2705	725	100%
43	Xã Phương Hải	2599	765	99,87%
44	Xã Tân Hải	2490	563	98,93%
45	Xã Thanh Hải	2585	432	97,22%
46	Xã tri Hải	2664	609	82,43%
47	Xã Vĩnh Hải	2992	751	100%
48	Xã Xuân Hải	2948	453	96,91%
VI	Huyện Thuận Nam	9581	4320	99,86%
	UBND cấp xã – huyện Thuận Nam	29471	4686	97,93%
49	Xã Cà Ná	4484	443	99,77%

50	<i>Xã Nhị Hà</i>	2139	327	100%
51	<i>Xã Phước Diêm</i>	2009	537	100%
52	<i>Xã Phước Dinh</i>	2741	831	99,76%
53	<i>Xã Phước Hà</i>	4895	474	100%
54	<i>Xã Phước Minh</i>	4904	820	99,15%
55	<i>Xã Phước Nam</i>	3183	718	91,36%
56	<i>Xã Phước Ninh</i>	5116	536	95,34%
VII	Huyện Ninh Phước	6560	5196	97,65%
	UBND cấp xã – huyện Ninh Phước	21197	4688	86,65%
57	<i>Thị trấn Phước Dân</i>	2740	746	95,17%
58	<i>Xã An Hải</i>	2786	499	62,53%
59	<i>Xã Phước Hải</i>	1719	269	59,48%
60	<i>Xã Phước Hậu</i>	2414	604	85,93%
61	<i>Xã Phước Hữu</i>	2603	574	92,16%
62	<i>Xã Phước Sơn</i>	2580	632	95,73%
63	<i>Xã Phước Thái</i>	1789	255	94,12%
64	<i>Xã Phước Thuận</i>	2625	604	82,62%
65	<i>Xã Phước Vinh</i>	1941	505	96,63%
	Cấp xã	141622	29777	92,35%
	Cấp huyện	62115	31516	96,58%
	Cấp tỉnh	146176	42870	98,95%

PHỤ LỤC 4
KẾT QUẢ TIẾP NHẬN, XỬ LÝ HỒ SƠ TRÊN CỔNG DỊCH VỤ CÔNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
(Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 12/6/2023)
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày /6/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Tên đơn vị	Tiếp nhận				Đã xử lý				Tỷ lệ HS qua mạng
		Tổng số (trong kỳ)	Trực tiếp	Qua mạng	Qua BCCI	Trước hạn	Đúng hạn	Quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn	
I	Cấp tỉnh	107140	18502	88472	166	63409	41496	339	99,68%	82,58%
1	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Ban quản lý khu công nghiệp tỉnh	14	2	12	0	12	0	0	100%	85,71%
3	Sở Công thương	10690	86	10528	76	5536	5161	0	100%	98,48%
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	141	5	136	0	92	37	1	99,23%	96,45%
5	Sở Giao thông vận tải	41607	348	41259	0	41493	90	0	100%	99,16%
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	533	66	465	2	255	156	1	99,76%	87,24%
7	Sở Khoa học và Công nghệ	18	1	13	4	18	2	0	100%	72,22%
8	Sở Lao động, Thương binh và XH	222	126	50	46	206	34	0	100%	22,52%
9	Sở Nội vụ	58	14	28	16	31	14	1	97,83%	48,28%
10	Sở Nông nghiệp và PTNT	34013	127	33886	0	1241	32780	0	100%	99,63%
11	Sở Tài chính	24	5	19	0	10	7	1	94,44%	79,17%
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	16405	15832	572	1	11634	2761	327	97,78%	3,49%
12.1	Văn phòng Sở và các đơn vị trực thuộc	318	76	241	1	232	57	0	100%	75,79%
12.2	Chi nhánh VPĐKKĐ các huyện, thành phố	16087	15756	331	0	11402	2704	327	97,73%	2,06%
12.2.1	Chi nhánh VPĐKKĐ Huyện Bắc Ái	877	867	10	0	642	132	7	99,1%	1,14%
12.2.2	Chi nhánh VPĐKKĐ Huyện Ninh Hải	2693	2676	17	0	2404	217	23	99,13%	0,63%
12.2.3	Chi nhánh VPĐKKĐ Huyện Ninh Phước	3636	3483	153	0	3027	63	97	96,96%	4,21%
12.2.4	Chi nhánh VPĐKKĐ Huyện Ninh Sơn	3103	3102	1	0	2652	38	54	98,03%	0,03%
12.2.5	Chi nhánh VPĐKKĐ Huyện Thuận Bắc	557	553	4	0	349	129	19	96,18%	0,72%
12.2.6	Chi nhánh VPĐKKĐ Huyện Thuận Nam	918	915	3	0	546	130	118	85,14%	0,33%

12.2.7	Chi nhánh VPĐKKĐ TP PR-TC	4303	4160	143	0	1782	1995	9	99,76%	3,32%
13	Sở Thông tin và Truyền thông	12	1	11	0	11	2	0	100%	91,67%
14	Sở Tư pháp	2558	1823	735	0	2033	418	8	99,67%	28,73%
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	127	9	118	0	113	7	0	100%	92,91%
16	Sở Xây dựng	364	23	335	6	343	27	0	100%	92,03%
17	Sở Y tế	338	25	305	8	365	0	0	100%	90,24%
18	Thanh tra tỉnh	16	9	0	7	16	0	0	100%	0%
II	Cấp huyện	6984	1416	5567	1	5143	1740	81	98,84%	79,71%
1	Huyện Bắc Ái	543	529	14	0	582	0	2	99,66%	2,58%
2	Huyện Ninh Hải	917	469	447	1	892	41	0	100%	48,75%
3	Huyện Ninh Phước	1147	80	1067	0	1000	106	4	99,64%	93,03%
4	Huyện Ninh Sơn	721	106	615	0	552	143	0	100%	85,3%
5	Huyện Thuận Bắc	36	16	20	0	23	9	3	91,43%	55,56%
6	Huyện Thuận Nam	482	95	387	0	470	10	0	100%	80,29%
7	Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	3138	121	3017	0	1624	1431	72	97,7%	96,14%
III	UBND Cấp xã	40129	8965	31164	0	24546	15113	335	99,16%	77,66%
1	Ủy ban nhân dân xã Phước Bình	344	88	256	0	289	51	10	97,14%	74,42%
2	Ủy ban nhân dân xã Phước Chính	224	74	150	0	54	170	0	100%	66,96%
3	Ủy ban nhân dân xã Phước Đại	107	14	93	0	30	52	26	75,93%	86,92%
4	Ủy ban nhân dân xã Phước Hòa	189	172	17	0	88	96	5	97,35%	8,99%
5	Ủy ban nhân dân xã Phước Tân	89	61	28	0	30	54	25	77,06%	31,46%
6	Ủy ban nhân dân xã Phước Thắng	97	47	50	0	45	46	6	93,81%	51,55%
7	Ủy ban nhân dân xã Phước Thành	215	176	39	0	111	104	1	99,54%	18,14%
8	Ủy ban nhân dân xã Phước Tiến	142	86	56	0	77	64	1	99,3%	39,44%
9	Ủy ban nhân dân xã Phước Trung	439	92	347	0	216	222	0	100%	79,04%
10	Ủy ban nhân dân thị trấn Khánh Hải	1136	0	1136	0	766	369	1	99,91%	100%
11	Ủy ban nhân dân xã Hộ Hải	391	4	387	0	318	72	1	99,74%	98,98%
12	Ủy ban nhân dân xã Nhơn Hải	872	316	556	0	517	355	0	100%	63,76%
13	Ủy ban nhân dân xã Phương Hải	1913	0	1913	0	1581	326	0	100%	100%

14	Ủy ban nhân dân xã Tân Hải	331	0	331	0	247	84	0	100%	100%
15	Ủy ban nhân dân xã Thanh Hải	661	2	659	0	452	207	1	99,85%	99,7%
16	Ủy ban nhân dân xã Tri Hải	292	63	229	0	251	40	1	99,66%	78,42%
17	Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Hải	123	0	123	0	71	52	0	100%	100%
18	Ủy ban nhân dân xã Xuân Hải	653	188	465	0	431	215	7	98,93%	71,21%
19	Ủy ban nhân dân thị trấn Phước Dân	2064	1169	895	0	827	1183	37	98,19%	43,36%
20	Ủy ban nhân dân xã An Hải	431	61	370	0	240	143	50	88,45%	85,85%
21	Ủy ban nhân dân xã Phước Hải	347	0	347	0	278	67	2	99,42%	100%
22	Ủy ban nhân dân xã Phước Hậu	888	563	325	0	346	534	3	99,66%	36,6%
23	Ủy ban nhân dân xã Phước Hữu	1134	860	274	0	698	419	23	97,98%	24,16%
24	Ủy ban nhân dân xã Phước Sơn	878	666	212	0	543	322	2	99,77%	24,15%
25	Ủy ban nhân dân xã Phước Thái	504	0	504	0	307	169	29	94,26%	100%
26	Ủy ban nhân dân xã Phước Thuận	892	323	569	0	612	277	0	100%	63,79%
27	Ủy ban nhân dân xã Phước Vinh	760	619	141	0	606	140	1	99,87%	18,55%
28	Ủy ban nhân dân thị trấn Tân Sơn	314	27	287	0	246	68	0	100%	91,4%
29	Ủy ban nhân dân xã Hòa Sơn	634	463	171	0	436	198	0	100%	26,97%
30	Ủy ban nhân dân xã Lâm Sơn	565	269	296	0	274	288	0	100%	52,39%
31	Ủy ban nhân dân xã Lương Sơn	467	56	411	0	390	77	0	100%	88,01%
32	Ủy ban nhân dân xã Ma Núi	217	61	156	0	53	156	0	100%	71,89%
33	Ủy ban nhân dân xã Mỹ Sơn	333	105	228	0	248	85	0	100%	68,47%
34	Ủy ban nhân dân xã Nhơn Sơn	923	488	435	0	588	333	0	100%	47,13%
35	Ủy ban nhân dân xã Quảng Sơn	992	366	626	0	626	367	0	100%	63,1%
36	Ủy ban nhân dân xã Bắc Phong	103	1	102	0	57	32	14	86,41%	99,03%
37	Ủy ban nhân dân xã Bắc Sơn	117	2	115	0	3	112	0	100%	98,29%
38	Ủy ban nhân dân xã Công Hải	1603	0	1603	0	929	664	0	100%	100%
39	Ủy ban nhân dân xã Lợi Hải	241	0	241	0	77	159	5	97,93%	100%
40	Ủy ban nhân dân xã Phước Chiến	500	1	499	0	169	331	0	100%	99,8%
41	Ủy ban nhân dân xã Phước Kháng	26	15	11	0	0	0	0	0,00%	42,31%
42	Ủy ban nhân dân xã Cà Ná	128	0	128	0	64	60	2	98,41%	100%

43	Ủy ban nhân dân xã Nhị Hà	108	0	108	0	79	29	0	100%	100%
44	Ủy ban nhân dân xã Phước Diêm	248	68	180	0	170	78	0	100%	72,58%
45	Ủy ban nhân dân xã Phước Dinh	110	0	110	0	83	26	1	99,09%	100%
46	Ủy ban nhân dân xã Phước Hà	69	3	66	0	45	24	0	100%	95,65%
47	Ủy ban nhân dân xã Phước Minh	134	53	81	0	95	39	0	100%	60,45%
48	Ủy ban nhân dân xã Phước Nam	436	210	226	0	256	170	6	98,61%	51,83%
49	Ủy ban nhân dân xã Phước Ninh	302	141	161	0	236	65	0	100%	53,31%
50	Ủy ban nhân dân phường Bảo An	816	183	633	0	347	457	1	99,88%	77,57%
51	Ủy ban nhân dân phường Đài Sơn	1422	100	1322	0	958	463	1	99,93%	92,97%
52	Ủy ban nhân dân phường Đạo Long	548	0	548	0	317	228	0	100%	100%
53	Ủy ban nhân dân phường Đô Vinh	899	116	783	0	530	369	0	100%	87,1%
54	Ủy ban nhân dân phường Đông Hải	1217	8	1209	0	692	510	6	99,5%	99,34%
55	Ủy ban nhân dân phường Kinh Dinh	1066	176	890	0	1011	51	1	99,91%	83,49%
56	Ủy ban nhân dân phường Mỹ Bình	945	107	838	0	601	339	3	99,68%	88,68%
57	Ủy ban nhân dân phường Mỹ Đông	1413	0	1413	0	879	530	3	99,79%	100%
58	Ủy ban nhân dân phường Mỹ Hải	457	9	448	0	374	83	0	100%	98,03%
59	Ủy ban nhân dân phường Mỹ Hương	609	61	548	0	358	232	19	96,88%	89,98%
60	Ủy ban nhân dân phường Phú Hà	1051	56	995	0	624	420	1	99,9%	94,67%
61	Ủy ban nhân dân phường Phước Mỹ	274	14	260	0	125	135	7	97,38%	94,89%
62	Ủy ban nhân dân phường Tấn Tài	1717	39	1678	0	1044	661	3	99,82%	97,73%
63	Ủy ban nhân dân phường Thanh Sơn	421	10	411	0	335	86	0	100%	97,62%
64	Ủy ban nhân dân phường Văn Hải	1757	52	1705	0	744	984	24	98,63%	97,04%
65	Ủy ban nhân dân xã Thành Hải	831	61	770	0	452	371	6	99,28%	92,66%
	Tổng cộng	154253	28883	125203	167	93098	58349	755	99,5%	81,17%